



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1124*/DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất bán niên năm 2019 đã
được soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 đã được soát xét của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 26/8/2019, bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2019 sau soát xét.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Đức Thủy

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Deloitte
STORED

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



00
NH
IG
LỄM
OIT
TN
P.H

Số: 018/L /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 26 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	31/12/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.546.128.142.036	14.128.722.304.726
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.904.699.295.168	6.310.817.196.759
1.	Tiền	111		4.967.051.865.401	3.830.100.621.016
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.937.647.429.767	2.480.716.575.743
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.548.434.557.181	1.726.317.234.379
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.548.434.557.181	1.726.317.234.379
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.972.564.674.393	5.006.452.431.908
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.588.831.311.543	3.012.163.207.374
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		471.446.906.378	533.039.405.263
3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	7	232.914.207.120	258.412.474.685
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	995.853.009.528	1.407.605.186.912
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6,8	(316.480.760.176)	(204.767.842.326)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	679.039.939.467	493.935.853.853
1.	Hàng tồn kho	141		683.234.292.628	498.130.207.014
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.194.353.161)	(4.194.353.161)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		441.389.675.827	591.199.587.827
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	57.266.184.201	48.922.358.543
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		256.944.998.369	271.875.818.178
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	12.545.384.928	41.124.594.445
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155	11	114.633.108.329	229.276.816.661
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.320.635.563.789	8.960.746.293.518
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		97.977.533.910	31.753.609.257
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	6.761.250.000
2.	Phải thu dài hạn khác	216		91.216.283.910	24.992.359.257
II.	Tài sản cố định	220		2.707.836.412.839	2.633.626.166.672
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.685.529.785.958	2.605.792.972.735
	- Nguyên giá	222		10.845.318.397.145	10.564.933.603.474
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.159.788.611.187)	(7.959.140.630.739)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	22.306.626.881	27.833.193.937
	- Nguyên giá	228		117.095.348.287	115.762.232.458
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.788.721.406)	(87.929.038.521)
III.	Bất động sản đầu tư	230	14	185.703.684.267	188.071.320.195
	- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.577.102.187)	(41.209.466.259)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		209.315.704.171	188.223.132.101
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		69.815.950.708	70.791.590.909
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	139.499.753.463	117.431.541.192
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.084.584.853.958	4.905.469.815.692
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	5.056.996.176.013	4.880.579.699.433
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	51.030.000.000	51.030.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(23.441.322.055)	(26.139.883.741)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.035.217.374.644	1.013.602.249.601
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	559.528.313.670	552.355.528.679
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	442.394.657.405	426.358.081.591
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		33.294.403.569	34.888.639.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		25.866.763.705.825	23.089.468.598.244
(270=100+200)					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



(Handwritten signature)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

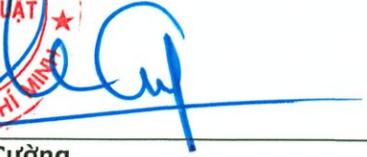
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019		31/12/2018	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300				10.384.221.970.582	
I. Nợ ngắn hạn	310		8.740.999.037.128		6.825.236.319.053	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	4.093.198.659.843		3.178.593.055.345	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		101.058.092.846		98.206.540.041	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	126.983.428.257		121.423.053.902	
4. Phải trả người lao động	314		471.489.979.120		614.075.376.435	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.069.904.210.952		1.062.270.517.013	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	50.930.626.020		64.105.515.483	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	710.922.800.725		625.757.198.324	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	707.276.335.168		721.241.129.887	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		124.551.592.514		155.487.912.290	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		284.683.311.683		184.076.020.333	
II. Nợ dài hạn	330		4.089.647.592.318		3.558.985.651.529	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	24	824.518.983.217		842.272.559.787	
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	283.712.572.255		303.875.199.421	
3. Phải trả dài hạn khác	337		193.865.385		193.485.885	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	334.665.982.916		192.809.024.510	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	782.354.628.208		739.373.880.617	
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	1.803.649.294.010		1.419.488.384.982	
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		60.552.266.327		60.973.116.327	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.036.117.076.379		12.705.246.627.662	
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	13.036.117.076.379		12.705.246.627.662	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000		4.779.662.900.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000		4.779.662.900.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000		39.617.060.000	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		454.493.267.385		459.726.593.502	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.984.495.208.487		2.767.344.942.049	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.039.073.161.698		3.825.924.836.393	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.458.291.229.159		2.789.081.026.847	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		580.781.932.539		1.036.843.809.546	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	30	738.775.478.809		832.970.295.718	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.866.763.705.825		23.089.468.598.244	


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng




 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 8 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	8.920.963.615.298	7.664.753.233.784
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		8.920.963.615.298	7.664.753.233.784
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	8.121.162.805.319	7.258.712.154.690
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		799.800.809.979	406.041.079.094
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	137.018.217.828	167.861.224.014
6. Chi phí tài chính	22	36	27.483.894.803	28.276.965.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.066.138.291	15.324.476.961
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	37	404.003.860.136	325.092.373.765
8. Chi phí bán hàng	25	38	43.002.833.865	45.413.586.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	421.361.043.604	284.700.588.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		848.975.115.671	540.603.537.108
11. Thu nhập khác	31	39	19.909.430.870	14.919.458.378
12. Chi phí khác	32	39	153.379.634.522	7.123.477.727
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	39	(133.470.203.652)	7.795.980.651
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		715.504.912.019	548.399.517.759
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	134.960.962.933	119.722.330.323
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	26.944.171.775	51.105.882.474
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		553.599.777.311	377.571.304.962
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Tổng công ty	61		587.000.526.725	488.668.766.594
19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	30	(33.400.749.414)	(111.097.461.632)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	1.172	956

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1250
 II NI
 ÔNG
 NHIỆ
 LỜI
 TẾT N
 TP. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	715.504.912.019	548.399.517.759
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	229.671.398.025	284.684.627.852
Các khoản dự phòng	03	462.238.945.416	25.403.343.232
Lỗi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.369.716.515	(8.323.285.193)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(516.393.823.095)	(473.075.860.096)
Chi phí lãi vay	06	14.066.138.291	15.324.476.961
Các khoản điều chỉnh khác(*)	07	114.222.858.332	(1.232.866.667)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.025.680.145.503	391.179.953.848
Thay đổi các khoản phải thu	09	(27.779.353.743)	(299.563.214.223)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(182.534.209.651)	39.972.161.238
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.745.319.903.915	319.260.318.394
Thay đổi chi phí trả trước	12	(15.516.610.649)	(3.074.673.182)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.431.503.642)	(18.679.490.163)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(90.966.637.033)	(35.512.366.158)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(59.458.298.052)	(79.376.342.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.378.313.436.648	314.206.347.691
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(269.619.850.302)	(215.473.744.954)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.236.571.818	62.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.098.818.776.634)	(777.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	276.787.817.468	371.227.784.575
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.383.646.218	557.858.553.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(898.030.591.432)	(63.325.406.422)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	200.383.543.149	30.340.277.546
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(72.746.760.020)	(208.667.271.789)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(22.618.990.988)	(258.362.479.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	105.017.792.141	(436.689.474.242)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.585.300.637.357	(185.808.532.973)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	6.310.817.196.759	5.761.373.378.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.581.461.052	18.822.255.951
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.904.699.295.168	5.594.387.101.440

(*) Bao gồm khoản chênh lệch giảm giá trị tài sản như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.


Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 8 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.550 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.538 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (*)	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Veritas Services Holding B.V về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đi đến thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Từ năm 2018 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của công ty con – PTSC CGGV lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1 bên trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn vào Công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

00
NH
Y
TƯ
TE
A
CHÍ

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản khác	04 - 14

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, công ty con – PTSC CGGV lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo cơ sở kế toán không đáp ứng giá định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản cố định của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Ảnh hưởng của việc đánh giá lại tài sản theo giá trị thuần có thể thực hiện được trình bày tại Thuyết minh số 11 và 39.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian thuê và diện tích sử dụng.

001
CH
C
ÁCH
DE
VI
1-

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn thuê đất là 40 năm.

Các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 6 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo là VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Các thủ tục và thời hạn chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định Nhà nước có liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	7.487.469.495	32.131.265.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.959.078.147.349	3.797.580.063.393
Tiền đang chuyển	486.248.557	389.291.691
Các khoản tương đương tiền	2.937.647.429.767	2.480.716.575.743
	<u>7.904.699.295.168</u>	<u>6.310.817.196.759</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Idemitsui Oil & Gas Co. Ltd	834.611.905.690	147.572.958.264
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	710.618.617.317	611.036.865.916
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	242.760.237.413	127.779.145.187
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	160.894.568.384	183.126.994.082
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	125.739.197.907	111.331.999.583
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	108.646.802.477	122.181.834.198
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	83.781.202.635	91.356.899.583
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	71.123.103.810	152.911.936.704
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V Tại TP Hồ Chí Minh	67.857.005.254	15.824.258.187
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	54.704.325.998	58.530.739.993
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	52.643.011.552	71.678.401.440
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	49.675.656.013	22.400.134.284
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Tổng công ty Khí Việt Nam	22.365.716.392	108.607.467.566
Khác	966.206.850.042	1.150.620.461.728
	<u>3.588.831.311.543</u>	<u>3.012.163.207.374</u>

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	3.255.085.655.077	-	2.722.639.093.563	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	93.983.426.117	28.195.027.835	67.115.896.914	20.134.769.074
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	53.162.679.156	26.581.339.578	41.376.014.673	20.688.007.337
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	29.884.550.060	20.919.185.042	64.816.027.199	45.371.219.039
Từ 3 năm trở lên	156.715.001.133	156.715.001.133	116.216.175.025	116.216.175.025
	3.588.831.311.543	232.410.553.588	3.012.163.207.374	202.410.170.475

7. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	232.914.207.120	258.412.474.685
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
	232.914.207.120	258.412.474.685
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	3.851.306.891.585 (3.618.392.684.465)	3.765.771.611.912 (3.507.359.137.227)
	232.914.207.120	258.412.474.685

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (i)	186.469.208.861	210.752.827.234
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited (ii)	139.380.000.000	7.647.750.000
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn (iii)	81.132.639.261	89.241.471.816
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)	52.043.789.164	47.256.963.954
Tổng công ty Khí Việt Nam	49.616.599.112	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	44.673.850.000	914.622.500
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	44.254.987.292	42.554.142.369
Talisman Vietnam 07/03 B.V	42.797.387.195	9.787.442.727
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	32.059.855.211	30.251.150.814
Japan Vietnam Petroleum Co., Ltd	26.960.533.072	93.333.880
Phải thu khác	296.464.160.360	969.105.481.618
	995.853.009.528	1.407.605.186.912

- (i) Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (ii) Khoản phải thu Vietnam Offshore Floating Terminal Limited ("VOFT") là khoản phải thu cổ tức theo Nghị quyết phân chia lợi nhuận của Công ty VOFT.
- (iii) Khoản phải thu Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy LHD Nghi Sơn và một số khoản khác.
- (iv) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Dưới 6 tháng	910.339.605.867	-	1.403.716.343.113	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	500.467.992	150.140.398	807.338.487	242.201.546
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.461.489.227	730.744.614	1.245.944.700	622.972.350
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.207.082.884	844.958.018	1.143.542.190	800.479.533
Từ 3 năm trở lên	82.344.363.558	82.344.363.558	692.018.422	692.018.422
	995.853.009.528	84.070.206.588	1.407.605.186.912	2.357.671.851

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	13.529.100.675	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	434.448.381.845	(4.194.353.161)	193.266.473.279	(4.194.353.161)
Công cụ, dụng cụ	42.851.078.578	-	38.928.921.784	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	190.280.231.405	-	264.405.104.977	-
Hàng hóa	2.125.500.125	-	1.529.706.974	-
	683.234.292.628	(4.194.353.161)	498.130.207.014	(4.194.353.161)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
a. Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadues	23.539.581.352	23.765.915.747
Chi phí trả trước khác	33.726.602.849	25.156.442.796
	57.266.184.201	48.922.358.543
b. Dài hạn		
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	287.588.531.576	291.074.610.274
Giá trị thuê đất tại KCN Đình Vũ	104.562.370.481	109.199.934.035
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng Cảng Sơn Trà	96.334.399.021	97.578.459.163
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	71.043.012.592	54.502.525.207
	559.528.313.670	552.355.528.679

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giá định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản cố định của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản cố định của PTSC CGGV là 114.633.108.329 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 229.276.816.661 đồng) được phân loại là tài sản ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	3.398.362.905.862	2.057.604.092.952	4.815.243.646.936	185.181.642.409	108.541.315.315	10.564.933.603.474
Mua sắm trong kỳ	4.445.827.398	34.174.177.915	255.166.155.662	2.469.960.909	32.900.000	296.289.021.884
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.145.491.112	-	-	-	653.250.008	3.798.741.120
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.902.987.625)	(9.887.472.088)	(1.273.448.000)	-	(19.063.907.713)
Giảm khác	-	(583.061.620)	-	(56.000.000)	-	(639.061.620)
Số dư tại 30/6/2019	3.405.954.224.372	2.083.292.221.622	5.060.522.330.510	186.322.155.318	109.227.465.323	10.845.318.397.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	2.106.606.093.493	1.416.989.985.832	4.255.265.845.513	154.738.269.322	25.540.436.579	7.959.140.630.739
Khấu hao trong kỳ	64.301.116.056	70.897.436.894	72.236.407.400	9.501.667.486	3.507.451.376	220.444.079.212
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.865.501.344)	(9.887.472.088)	(1.273.448.000)	-	(19.026.421.432)
Giảm khác	-	(713.677.332)	-	(56.000.000)	-	(769.677.332)
Số dư tại 30/6/2019	2.170.907.209.549	1.479.308.244.050	4.317.614.780.825	162.910.488.808	29.047.887.955	8.159.788.611.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	1.291.756.812.369	640.614.107.120	559.977.801.423	30.443.373.087	83.000.878.736	2.605.792.972.735
Số dư tại 30/6/2019	1.235.047.014.823	603.983.977.572	742.907.549.685	23.411.666.510	80.179.577.368	2.685.529.785.958

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.028 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.179 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.617 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.467 tỷ đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	1.310.220.000	112.612.750.744	1.839.261.714	115.762.232.458
Mua trong kỳ	-	1.333.115.829	-	1.333.115.829
Số dư tại 30/6/2019	1.310.220.000	113.945.866.573	1.839.261.714	117.095.348.287
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	-	86.577.443.477	1.351.595.044	87.929.038.521
Khấu hao trong kỳ	-	6.720.349.553	139.333.332	6.859.682.885
Số dư tại 30/6/2019	-	93.297.793.030	1.490.928.376	94.788.721.406
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	1.310.220.000	26.035.307.267	487.666.670	27.833.193.937
Số dư tại 30/6/2019	1.310.220.000	20.648.073.543	348.333.338	22.306.626.881

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 74.124.185.475 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 71.927.060.726 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2019 và 30/6/2019	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2019	41.209.466.259
Khấu hao trong kỳ	2.367.635.928
Số dư tại 30/6/2019	43.577.102.187
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 01/01/2019	188.071.320.195
Số dư tại 30/6/2019	185.703.684.267
Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:	
	30/6/2019 VNĐ
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày, tuy nhiên, Tổng công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Tổng công ty nắm giữ bất động sản nhằm mục đích cho thuê dài hạn để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần nên Tổng công ty chưa thực hiện xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	65.746.291.728	65.678.868.793
Dự án Bến tàu lai dắt và tàu dịch vụ dầu khí tại Quảng Ngãi	19.061.933.885	3.885.675.791
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	14.152.455.523	16.450.644.162
Dự án đóng mới tàu phục vụ gần bờ phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	16.485.926.302	14.823.092.735
Xây dựng cơ bản dở dang khác	24.053.146.025	16.593.259.711
	139.499.753.463	117.431.541.192

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc đầu kỳ	1.624.677.039.235	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần từ các Công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các năm trước	3.255.902.660.198	3.204.448.651.370
Lợi nhuận trong kỳ/năm	404.003.860.136	722.591.930.775
Trừ: Giảm vốn góp trong kỳ/năm	-	(855.132.701.552)
Trừ: Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(222.311.100.000)	(350.953.050.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(5.276.283.556)	(320.184.871.947)
	5.056.996.176.013	4.880.579.699.433

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí (iii)	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (iv)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vi)	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lẩn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong năm 2018, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

- (iii) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là 171.957.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu, thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (v) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	768.581.790	3.000.000.000	754.496.863
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	12.142.740.265	37.500.000.000	14.855.386.878
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000	10.530.000.000	10.530.000.000
	51.030.000.000	23.441.322.055	51.030.000.000	26.139.883.741

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VNĐ	năng trả nợ VNĐ	VNĐ	năng trả nợ VNĐ
PTSC Asia Pacific Private Limited	519.804.632.640	519.804.632.640	368.421.977.726	368.421.977.726
Man Diesel & Turbo Schweiz Ag	236.849.211.220	236.849.211.220	-	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	161.517.625.146	161.517.625.146	-	-
Công ty CGG Services SAS	120.166.719.339	120.166.719.339	119.626.355.076	119.626.355.076
Công ty CGG Services (Singapore) Pte Ltd	109.712.054.084	109.712.054.084	105.284.869.760	105.284.869.760
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	101.175.666.371	101.175.666.371	63.015.541.017	63.015.541.017
Công ty Heerema Marine Contractors Nederland SE	95.362.380.700	95.362.380.700	32.474.799.170	32.474.799.170
Công ty CGG Marine B.V.	87.684.770.874	87.684.770.874	88.217.166.446	88.217.166.446
Công ty TNHH Hải Dương	79.796.513.615	79.796.513.615	78.159.363.947	78.159.363.947
Công ty TNHH Velocity Energy	79.297.644.914	79.297.644.914	77.060.484.321	77.060.484.321
Phải trả ngắn hạn khác	2.501.831.440.940	2.501.831.440.940	2.246.332.497.882	2.246.332.497.882
	4.093.198.659.843	4.093.198.659.843	3.178.593.055.345	3.178.593.055.345

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	29.645.528.615	5.377.419.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.333.362.020	61.695.301.427
Thuế thu nhập cá nhân	7.576.148.018	18.447.416.621
Các loại thuế khác	18.428.389.604	35.902.916.691
	126.983.428.257	121.423.053.902

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2019
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.377.419.161	397.560.070.585	379.682.989.650	23.254.500.096
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.840.806.309	25.840.806.309	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.749.029.962	12.749.029.962	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.474.303.823	134.960.962.933	90.966.637.033	65.468.629.723
Thuế thu nhập cá nhân	17.618.366.161	103.392.979.627	113.659.357.639	7.351.988.149
Thuế tài nguyên	-	512.564.602	512.564.602	-
Thuế nhà đất	-	1.667.739.899	1.667.739.899	-
Thuế môn bài	-	53.000.000	53.000.000	-
Các loại thuế khác	35.828.370.312	94.866.432.639	112.331.877.590	18.362.925.361
	80.298.459.457	771.603.586.556	737.464.002.684	114.438.043.329

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	41.124.594.445	12.545.384.928
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	121.423.053.902	126.983.428.257

1-a
 AN
 TY
 HUI
 IT
 AM
 OC

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	871.600.505.551	16.122.604.862
Dự án Cá Rồng Đỏ	220.026.552.827	187.773.398.105
Dự án Hải Sư Trắng Đen	214.078.477.429	232.973.550
Dự án Daman	71.715.775.040	72.424.015.761
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	71.239.129.418	20.923.636.207
Dự án Maharaja Lela South	66.443.470.140	66.443.470.140
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	53.562.064.813	107.641.272.127
Dự án Ghana Yinson	49.982.945.000	49.982.945.000
Dự án nhà máy NPK	46.762.961.237	53.946.593.800
Chi phí thuê ngoài thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	20.977.950.352	98.869.272.052
Chi phí phải trả khác	383.514.379.145	387.910.335.409
	<u>2.069.904.210.952</u>	<u>1.062.270.517.013</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	422.760.376.525	420.710.724.474
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (ii)	46.971.383.209	17.570.581.159
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	78.118.423.968	56.534.950.117
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	26.742.738.273	6.831.378.500
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	33.015.329	23.648.264.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	136.296.863.421	100.461.299.233
	<u>710.922.800.725</u>	<u>625.757.198.324</u>

(i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

(ii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty và các Công ty con mà các cổ đông chưa lưu ký, chưa thực hiện thủ tục để nhận.



22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		Trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	721.241.129.887	721.241.129.887	60.947.220.353	(74.912.015.072)	707.276.335.168	707.276.335.168
	721.241.129.887	721.241.129.887	60.947.220.353	(74.912.015.072)	707.276.335.168	707.276.335.168

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018		Trong kỳ		30/6/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đồng Việt Nam (VND)	83.048.254.454	83.048.254.454	200.383.543.149	(39.116.510.167)	244.315.287.436	244.315.287.436
Đô la Mỹ (USD)	109.760.770.056	109.760.770.056	-	(19.410.074.576)	90.350.695.480	90.350.695.480
	192.809.024.510	192.809.024.510	200.383.543.149	(58.526.584.743)	334.665.982.916	334.665.982.916

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 5,32%/năm đến 11,75%/năm.

Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản lãi vay này có lãi suất vay từ 3%/năm đến 5,02%/năm.

Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như cảng, tàu dịch vụ dầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật dầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 12 hoặc không có bảo đảm.

Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 tương đương 32.615.931,71 Đô la Mỹ (tại 31 tháng 12 năm 2018 tương đương 34.015.283,71 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	707.276.335.168	721.241.129.887
Trong năm thứ hai	90.611.681.076	86.373.838.334
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	129.997.194.110	88.551.732.537
Trên năm năm	114.057.107.730	17.883.453.639
	1.041.942.318.084	914.050.154.397
Trừ: Số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng được trình bày tại Thuyết minh số 22	(707.276.335.168)	(721.241.129.887)
Số phải trả sau 12 tháng	334.665.982.916	192.809.024.510

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số tiền ứng trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 822.518.566.007 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 838.350.507.176 đồng) và một số khoản khác.

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện:

- a. Khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Tổng công ty một khoản tiền thuê tàu là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dần vào tiền cung cấp tàu hàng tháng trong thời gian 5 năm; và
- b. Khoản thanh toán trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất trên diện tích đất 39,8 ha và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu với số tiền lần lượt là 143 tỷ đồng và 107 tỷ đồng. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.

26. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn trích trước	Khấu hao tài sản cố định	Lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	Thuế hoãn lại phải trả từ loại trừ dự phòng nội bộ	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2018	486.563.542.171	(106.465.491)	12.115.432.070	(8.586.056.140)	3.732.220.881	(453.642.939.477)	(158.852.643.226)	(118.776.909.212)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(68.268.529.866)	(5.353.215.435)	1.111.476.300	-	(2.717.086.382)	(72.491.071.823)	(46.520.462.609)	(194.238.889.815)
Số dư tại ngày 31/12/2018	418.295.012.305	(5.459.680.926)	13.226.908.370	(8.586.056.140)	1.015.134.499	(526.134.011.300)	(205.373.105.835)	(313.015.799.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12.791.519.478	4.987.691.921	(10.355.926.001)	8.586.056.140	(567.705.107)	(33.442.236.906)	(8.943.571.300)	(26.944.171.775)
Số dư tại ngày 30/6/2019	431.086.531.783	(471.989.005)	2.870.982.369	-	447.429.392	(559.576.248.206)	(214.316.677.135)	(339.959.970.802)

Trong đó:

Tài sản thuế thu nhập
hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại
phải trả

	30/6/2019	31/12/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	442.394.657.405	426.358.081.591
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(782.354.628.208)	(739.373.880.617)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, PTSC CGGV, công ty con, có khoản lỗ tính thuế là 2.153.870.208.964 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.129.049.737.225 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
<i>Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt</i>	371.721.825.212	-
<i>Dự án Biển Đông</i>	360.577.100.000	360.577.100.000
<i>Dự án Sư Tử Nâu</i>	305.716.586.414	305.716.586.414
<i>Dự án Sư Tử Trắng Fullfield</i>	274.903.401.336	274.903.401.336
<i>Dự án Maharaja Lela South</i>	116.547.125.610	116.547.125.610
<i>Dự án H05 Topside</i>	96.130.757.059	96.130.757.059
<i>Dự án Sư Tử Vàng 6X</i>	84.525.593.656	84.525.593.656
<i>Dự án Ghana Yinson</i>	55.087.141.058	55.087.141.058
<i>Dự án Daman</i>	54.625.975.610	54.625.975.610
<i>Dự án Ghana Kanfa</i>	19.702.996.906	19.702.996.906
<i>Dự án NH3</i>	10.250.638.941	-
<i>Dự án khác</i>	23.312.151.986	26.378.706.580
Dự phòng phải trả khác:		
<i>Chi phí dự phòng sửa chữa lớn theo định kỳ cho tàu FPSO Lam Sơn</i>	30.548.000.222	25.293.000.753
	<u>1.803.649.294.010</u>	<u>1.419.488.384.982</u>

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần:	30/6/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	477.966.290	477.966.290
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	477.966.290	477.966.290
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	<u>477.966.290</u>	<u>477.966.290</u>

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu như sau:

Theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp sửa đổi, vốn cổ phần của Tổng công ty là 4.779.662.900.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	30/6/2019		31/12/2018	
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
	<u>100,00</u>	<u>4.779.662.900.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.779.662.900.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2018	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.728.613.621.181	1.381.468.781.244	3.715.434.635.613	779.711.839.583	13.111.850.147.621
Tăng vốn điều lệ	312.658.690.000	-	-	-	-	-	312.658.690.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(474.169.580.383)	1.047.286.209.708	-	573.116.629.325
Trích lập các quỹ	-	-	38.731.320.868	(11.069.554.450)	(177.962.753.908)	-	(150.300.987.490)
Chia cổ tức	-	-	-	(63.652.843.919)	(759.359.111.000)	-	(823.011.954.919)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	(319.985.246.081)	(319.985.246.081)
Khác	-	-	-	393.493.226	525.855.980	-	919.349.206
Số dư tại ngày 31/12/2018	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.767.344.942.049	832.970.295.718	3.825.924.836.393	459.726.593.502	12.705.246.627.662
(Lỗ)/Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(33.400.749.414)	587.000.526.725	-	553.599.777.311
Trích lập các quỹ (*)	-	-	217.150.266.438	(8.832.006.908)	(373.726.412.007)	-	(165.408.152.477)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(52.087.850.000)	-	-	(52.087.850.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	(5.233.326.117)	(5.233.326.117)
Khác	-	-	-	125.789.413	(125.789.413)	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2019	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.984.495.208.487	738.775.478.809	4.039.073.161.698	454.493.267.385	13.036.117.076.379

(*) Trích lập các quỹ của Tổng công ty và các công ty con theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các công ty con.

(**) Thể hiện số chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của các công ty con. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật liên quan đến việc chia cổ tức năm 2018 bằng tiền theo tỷ lệ 7% đã được các cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 374/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ nói trên.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	30/6/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ (USD)	190.547.526	136.351.260
Euro (EUR)	1.948	1.954
Bảng Anh (GBP)	245.214	245.218

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đĩnh Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Đơn vị: VND
									Tổng	
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
<i>Trong đó:</i>										
Vốn phân bổ cho Tổng công ty	339.807.000.000	102.000.000.000	285.581.000.000	208.645.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	597.817.104.000	15.300.000.000	255.000.000.000	2.226.923.104.000
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

										Đơn vị: VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	8.428.072.545	28.909.451.329	6.133.313.703	13.562.898.272	16.595.757.801	12.453.939.623	(142.714.226.452)	2.978.214.759	537.070.981	(53.115.507.439)
Lợi nhuận/(lỗ) của Tổng công ty	7.159.795.118	14.743.820.178	5.838.526.202	8.085.231.171	9.076.759.303	6.351.509.208	(72.827.233.887)	1.582.928.482	273.906.200	(19.714.758.025)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	1.268.277.427	14.165.631.151	294.787.501	5.477.667.101	7.518.998.498	6.102.430.415	(69.886.992.565)	1.395.286.277	263.164.781	(33.400.749.414)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

										Đơn vị: VND
Tổng tài sản	1.203.555.607.378	562.962.721.957	764.111.095.280	479.344.315.927	994.644.583.997	617.450.452.861	304.601.465.443	89.480.937.492	794.846.284.780	5.810.997.465.115
Tổng nợ phải trả	482.126.512.645	296.347.686.721	709.210.613.174	94.389.178.720	489.649.203.805	165.824.838.005	1.117.866.087.602	50.379.514.941	233.531.422.817	3.639.325.058.430
Tài sản thuần	721.429.094.733	266.615.035.236	54.900.482.106	384.955.137.207	504.995.380.192	451.625.614.856	(813.264.622.159)	39.101.422.551	561.314.861.963	2.171.672.406.685
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quỹ đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	47.391.881.381	20.536.259.607	-	7.783.620.006	44.351.392.969	463.058.907.782
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	12.686.130.498	60.403.056.827	(249.806.768.445)	11.621.576.583	57.603.498.811	31.089.355.249	(1.984.763.263.579)	2.531.482.545	16.963.468.994	(2.041.671.462.517)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát										
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	21.471.721.218	10.062.767.207	-	2.645.930.795	21.732.182.555	115.066.888.925
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	1.909.040.633	29.597.497.845	(12.006.545.981)	4.693.622.737	26.098.273.197	15.233.784.072	(971.936.287.595)	(1.554.752.251)	8.312.099.807	(899.653.267.536)
108.562.453.748	130.641.367.265	2.638.700.171	155.472.381.200	228.796.994.415	221.296.551.279	(398.254.750.175)	14.577.498.544	275.044.282.362	738.775.478.809	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đỉnh	Đơn vị: VNĐ
										Tổng
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	6.974.435.109	30.787.462.729	7.553.072.790	17.895.512.321	16.476.090.788	8.448.037.513	(303.002.783.423)	3.797.506.659	353.697.215	(210.716.968.299)
Lợi nhuận/(lỗ) của Tổng công ty	5.924.904.678	15.701.605.992	7.190.046.935	10.668.026.195	9.011.309.525	4.308.499.132	(154.622.668.849)	2.018.384.145	180.385.580	(99.619.506.667)
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	1.049.530.431	15.085.856.737	363.025.855	7.227.486.126	7.464.781.263	4.139.538.381	(148.380.114.574)	1.779.122.514	173.311.635	(111.097.461.632)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

										Đơn vị: VNĐ
Tổng tài sản	1.082.295.943.727	598.175.456.826	773.146.650.990	510.016.462.478	942.563.437.554	598.854.497.344	451.048.679.811	102.501.713.989	798.631.399.353	5.857.234.242.072
Tổng nợ phải trả	333.894.921.539	315.933.012.182	724.379.482.587	99.072.787.658	423.674.451.493	157.923.535.186	1.121.599.075.518	60.076.818.408	237.767.659.905	3.474.321.744.476
Tài sản thuần	748.401.022.188	282.242.444.644	48.767.168.403	410.943.674.820	518.888.986.061	440.930.962.158	(670.550.395.707)	42.424.895.581	560.863.739.448	2.382.912.497.596
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	1.171.498.641.420	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quỹ đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	34.594.714.733	15.623.867.643	-	7.783.620.006	44.351.392.969	445.349.349.170
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	39.658.057.953	76.030.466.235	(255.940.082.148)	37.610.114.196	84.294.271.328	25.307.094.515	(1.842.049.037.127)	5.854.955.575	16.512.346.479	(1.812.721.812.994)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát										
<i>Chi tiết như sau:</i>										
Vốn đầu tư	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	573.681.537.420	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	15.673.740.917	7.655.695.145	-	2.645.930.795	21.732.182.555	106.861.836.562
Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	5.967.843.706	37.254.928.455	(12.301.333.482)	15.189.650.549	38.190.994.775	12.400.476.312	(902.049.295.030)	2.286.675	8.091.049.776	(797.253.398.264)
	112.621.256.821	138.298.797.875	2.343.912.670	165.968.409.012	235.091.735.692	216.056.171.457	(328.367.757.610)	16.134.537.470	274.823.232.331	832.970.295.718

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí
 Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO
 Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 Dịch vụ căn cứ cảng
 Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp
 Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển
 Dịch vụ khác

Hoạt động

Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
 Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất dầu thô
 Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
 Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
 Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
 Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	2.197.404.877.081	2.766.761.259.194	476.892.478.015	4.463.134.279.790	8.537.812.995.918	1.334.149.011.207	586.505.549.284	(1.852.156.960.082)	18.510.503.490.407
Lãi từ công ty liên kết									3.432.319.136.778
Tài sản không phân bổ									3.923.941.078.640
Tổng tài sản hợp nhất									25.866.763.705.825
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.441.386.091.341	1.206.491.290.266	1.564.048.718.414	1.900.137.328.653	7.424.239.648.924	508.113.296.453	341.753.027.922	(2.392.886.139.810)	11.993.283.262.163
Nợ phải trả không phân bổ									837.363.367.283
Tổng nợ phải trả hợp nhất									12.830.646.629.446

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	1.932.020.771.772	3.656.966.795.386	516.451.839.860	4.132.095.650.056	7.160.786.476.545	1.221.693.174.613	549.281.518.752	(1.575.905.333.326)	17.593.390.893.658
Lãi từ công ty liên kết									3.255.902.660.198
Tài sản không phân bổ									2.240.175.044.388
Tổng tài sản hợp nhất									23.089.468.598.244
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	1.456.264.248.653	925.820.044.854	1.420.747.223.821	1.745.593.838.906	5.514.771.325.928	356.153.853.588	305.838.652.520	(2.204.998.818.585)	9.520.190.369.685
Nợ phải trả không phân bổ									864.031.600.897
Tổng nợ phải trả hợp nhất									10.384.221.970.582



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	881.537.152.544	813.880.924.999	350.676.236.735	737.024.025.862	5.383.384.254.610	481.348.074.729	273.112.945.819	-	8.920.963.615.298
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	253.140.836.736	190.641.233.905	24.252.190.025	125.690.977.961	136.385.594.702	98.782.140.915	63.141.584.223	(892.034.558.467)	-
Tổng doanh thu	1.134.677.989.280	1.004.522.158.904	374.928.426.760	862.715.003.823	5.519.769.849.312	580.130.215.644	336.254.530.042	(892.034.558.467)	8.920.963.615.298
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	797.104.919.104	723.170.880.181	316.106.754.515	563.257.823.091	5.047.264.359.755	442.261.939.105	231.996.129.568	-	8.121.162.805.319
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	253.140.836.736	190.641.233.905	24.252.190.025	125.690.977.961	136.385.594.702	102.047.859.664	63.141.584.223	(895.300.277.216)	-
Tổng giá vốn	1.050.245.755.840	913.812.114.086	340.358.944.540	688.948.801.052	5.183.649.954.457	544.309.798.769	295.137.713.791	(895.300.277.216)	8.121.162.805.319
Lợi nhuận gộp bộ phận	84.432.233.440	90.710.044.818	34.569.482.220	173.766.202.771	336.119.894.855	39.086.135.624	41.116.816.251	-	799.800.809.979
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									464.363.877.469
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									109.534.323.025
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									444.971.255.535
Lỗ thuần từ hoạt động khác									(133.470.203.652)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									404.003.860.136
Lợi nhuận trước thuế									715.504.912.019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									134.960.962.933
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									26.944.171.775
Lợi nhuận trong kỳ									553.599.777.311

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ căn cứ cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	839.641.678.600	891.063.031.293	290.350.897.890	716.206.885.663	4.176.256.845.163	554.886.536.036	196.347.359.139	-	7.664.753.233.784
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	266.280.327.558	175.454.886.227	85.742.804.021	90.023.345.961	203.968.773.223	175.588.128.790	42.974.408.365	(1.040.032.674.145)	-
Tổng doanh thu	1.105.922.006.158	1.066.517.917.520	376.093.701.911	806.230.231.624	4.380.225.618.386	730.474.664.826	239.321.767.504	(1.040.032.674.145)	7.664.753.233.784
Giá vốn									
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	767.948.254.891	810.880.860.384	546.617.061.145	577.926.186.068	3.843.881.543.043	533.537.572.725	177.920.676.434	-	7.258.712.154.690
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	266.280.327.558	175.454.886.227	85.525.674.156	90.023.345.961	193.192.177.534	173.701.383.140	28.178.424.531	(1.012.356.219.107)	-
Tổng giá vốn	1.034.228.582.449	986.335.746.611	632.142.735.301	667.949.532.029	4.037.073.720.577	707.238.955.865	206.099.100.965	(1.012.356.219.107)	7.258.712.154.690
Lợi nhuận gộp bộ phận	71.693.423.709	80.182.170.909	(256.266.163.255)	138.280.699.595	332.375.302.120	21.348.963.311	18.426.682.705	-	406.041.079.094
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý									330.114.174.565
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính									139.584.258.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh									215.511.163.343
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác									7.795.980.651
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết									325.092.373.765
Lợi nhuận trước thuế									548.399.517.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									119.722.330.323
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại									51.105.882.474
Lợi nhuận trong kỳ									377.571.304.962

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	595.733.928.078	1.050.400.896.674
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.525.166.428.406	3.608.390.132.202
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.800.063.258.814	3.005.962.204.908
	8.920.963.615.298	7.664.753.233.784

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	517.012.203.290	864.054.804.136
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.123.962.519.515	3.617.811.316.913
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.480.188.082.514	2.776.846.033.641
	8.121.162.805.319	7.258.712.154.690

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.185.703.819.699	1.474.711.185.145
Chi phí nhân công	1.170.344.126.532	1.155.542.412.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.671.398.025	284.684.627.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.624.614.481.746	4.339.451.616.742
Chi phí khác	345.529.139.221	271.334.410.013
	8.555.862.965.223	7.525.724.252.232

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.153.391.141	124.022.000.033
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.864.826.687	23.598.701.319
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.240.522.662
	137.018.217.828	167.861.224.014

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	14.066.138.291	15.324.476.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	16.096.009.967 (2.698.561.686)	12.398.965.704 410.405.300
Chi phí tài chính khác	20.308.231	143.117.235
	27.483.894.803	28.276.965.200

37. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VNĐ	VNĐ
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	4.398.678.056	2.069.321.013
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	129.003.718.771	257.405.870.450
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	227.336.735.017	7.237.723.257
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	15.330.242.042	44.105.515.505
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	27.934.486.250	14.273.943.540
	404.003.860.136	325.092.373.765

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	8.394.182.246	7.695.219.275
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	24.123.048.701	23.641.096.475
Các khoản chi phí khác	10.485.602.918	14.077.270.579
	43.002.833.865	45.413.586.329
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	104.327.026.358	99.282.389.103
Dịch vụ mua ngoài	76.322.942.327	57.816.126.199
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	26.182.134.010	17.109.543.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.693.751.681	18.773.442.723
Các khoản dự phòng	100.799.656.505	7.464.330.503
Các khoản chi phí khác	94.035.532.723	84.254.755.800
	421.361.043.604	284.700.588.236

39. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.241.181.818	3.720.963.636
Thu từ phạt, bồi thường và tiền thưởng	11.939.408.530	8.435.374.426
Các khoản thu nhập khác	6.728.840.522	2.763.120.316
Thu nhập khác	19.909.430.870	14.919.458.378
Chi phí thanh lý tài sản cố định	4.610.000	271.012.600
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	-	1.229.762.616
Tiền phạt, bồi thường	18.741.134.676	806.246.863
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại Công ty PTSC CGGV (*)	114.633.108.330	
Các khoản chi phí khác	20.000.781.516	4.816.455.648
Chi phí khác	153.379.634.522	7.123.477.727
(LỖ)/lợi nhuận khác	(133.470.203.652)	7.795.980.651

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuần của PTSC CGGV tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bị giảm so với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như đã nêu tại Thuyết minh 11 bên trên.

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	715.504.912.019	548.399.517.759
Các khoản điều chỉnh tăng	131.163.044.797	348.761.716.538
Các khoản điều chỉnh giảm	(147.725.604.245)	(306.459.388.592)
Thu nhập tính thuế	698.942.352.571	590.701.845.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.882.065.653	117.917.719.408
Miễn giảm thuế (i)	(1.921.181.051)	(4.088.663.950)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	78.331	5.893.274.865
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.960.962.933	119.722.330.323

Công ty mẹ và các Công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (kỳ trước: 20%) trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là số liệu tạm tính và số liệu cuối cùng về chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 sẽ được tính toán và thực hiện kê khai vào cuối năm tài chính theo quy định hiện hành.

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	587.000.526.725	488.668.766.594
Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	26.816.632.553	31.674.918.467
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	560.183.894.172	456.993.848.127
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.172	956

Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm 2018 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tổng công ty, cụ thể như sau:

	Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số liệu đã trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2018	446.700.421	1.023
Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.265.869	(67)
Số liệu đã điều chỉnh	477.966.290	956

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	266.766.858.131	259.499.576.540

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Trong vòng một năm	384.913.590.028	224.204.784.448
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	434.548.239.340	356.054.337.527
Sau năm năm	1.243.184.946.229	917.290.156.854
	2.062.646.775.597	1.497.549.278.829

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất tại cảng Sơn Trà với mục đích phục vụ hoạt động cho Tổng công ty; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, chênh lệch tỷ giá, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi ích cổ đông không kiểm soát).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
Các khoản vay	1.041.942.318.084	914.050.154.397
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.904.699.295.168	6.310.817.196.759
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	13.036.117.076.379	12.705.246.627.662
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.904.699.295.168	6.310.817.196.759
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.558.944.652.540	4.197.832.140.537
Đầu tư tài chính	2.576.023.235.126	1.751.207.350.638
	15.039.667.182.834	12.259.856.687.934
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.041.942.318.084	914.050.154.397
Phải trả người bán và phải trả khác	4.660.405.527.627	3.700.680.172.303
Chi phí phải trả	2.069.904.210.952	1.062.270.517.013
Dự phòng phải trả	1.928.200.886.524	1.574.976.297.272
	9.700.452.943.187	7.251.977.140.985

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) được ban hành bởi Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2019	31/12/2018	30/6/2019	31/12/2018
	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	7.523.665.769.011	5.691.328.668.691	3.389.183.050.893	2.711.727.387.606
Bảng Anh (GBP)	7.202.717.489	424.457.389	5.680.491.049	-
Euro (EUR)	50.612.136	59.041.960	1.227.761.693	439.376.889
Đô la Singapore (SGD)	2.397.416.000	8.582.000	130.680.044	594.411.684
Krone Na Uy (NOK)	-	-	227.856.239	254.997.729

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 2% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	<u>82.689.654.362</u>	<u>58.280.770.825</u>

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm/tăng 4.243.716.491 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng 7.284.343.802 đồng).

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành dầu khí có lịch sử tín dụng tốt đảm bảo đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn và các khách hàng khác phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đồng thời Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đầy đủ cho các khoản phải thu quá hạn hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào sẽ phát sinh đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn dưới 01 năm của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho rằng các ngân hàng này đang hoạt động ổn định, được giám sát chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước nên sẽ không xảy ra trường hợp các ngân hàng này mất khả năng trả nợ và có thể gây tổn thất cho Tổng công ty.



Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 – 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/6/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.904.699.295.168	-	-	7.904.699.295.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.451.345.544.868	107.599.107.672	-	4.558.944.652.540
Đầu tư tài chính	2.548.434.557.181	-	27.588.677.945	2.576.023.235.126
	14.904.479.397.217	107.599.107.672	27.588.677.945	15.039.667.182.834
30/6/2019				
Các khoản vay	707.276.335.168	220.608.875.186	114.057.107.730	1.041.942.318.084
Phải trả người bán và phải trả khác	4.660.211.662.242	193.865.385	-	4.660.405.527.627
Chi phí phải trả	2.069.904.210.952	-	-	2.069.904.210.952
Dự phòng phải trả	124.551.592.514	1.803.649.294.010	-	1.928.200.886.524
	7.561.943.800.876	2.024.452.034.581	114.057.107.730	9.700.452.943.187
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.342.535.596.341	(1.916.852.926.909)	(86.468.429.785)	5.339.214.239.647
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.310.817.196.759	-	-	6.310.817.196.759
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.172.839.781.280	24.992.359.257	-	4.197.832.140.537
Đầu tư tài chính	1.726.317.234.379	-	24.890.116.259	1.751.207.350.638
	10.483.656.978.039	24.992.359.257	24.890.116.259	12.259.856.687.934
31/12/2018				
Các khoản vay	721.241.129.887	174.925.570.871	17.883.453.639	914.050.154.397
Phải trả người bán và phải trả khác	3.700.486.686.418	193.485.885	-	3.700.680.172.303
Chi phí phải trả	1.062.270.517.013	-	-	1.062.270.517.013
Dự phòng phải trả	155.487.912.290	1.419.488.384.982	-	1.574.976.297.272
	5.639.486.245.608	1.594.607.441.738	17.883.453.639	7.251.977.140.985
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.844.170.732.431	(1.569.615.082.481)	7.006.662.620	5.007.879.546.949

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Tổng công ty ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ đảm bảo được nguồn tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cổ đông chính
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Công ty trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Công ty liên doanh của Tổng công ty
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited	Công ty liên doanh của Tổng công ty
PTSC South East Asia Pte. Ltd	Công ty liên doanh của Tổng công ty
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	Công ty liên doanh của Tổng công ty

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	593.557.261.305	459.102.118.979
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	236.679.320.093	240.918.578.216
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	135.664.170.576	150.550.737.786
Tổng công ty Khí Việt Nam	94.052.272.407	292.442.957.950
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	43.381.541.552	4.926.441.675
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	54.901.578.844	592.200.088.863
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	<u>13.053.195.827</u>	<u>302.821.624.355</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Lương và các khoản thu nhập khác	<u>11.273.197.000</u>	<u>13.701.827.000</u>

Một số số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán:

	30/6/2019	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	710.618.617.317	611.036.865.916
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	242.760.237.413	127.779.145.187
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	125.739.197.907	111.331.999.583
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	160.894.568.384	183.126.994.082
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited	71.123.103.810	152.911.936.704
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	52.643.011.552	71.678.401.440
Tổng công ty Khí Việt Nam	22.365.716.392	108.607.467.566
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	54.704.325.998	58.530.739.993
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	12.088.356.593	28.847.817.305
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.263.095.670	3.178.989.510
Các khoản phải thu khác		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	186.469.208.861	210.752.827.234
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited (ii)	139.380.000.000	7.647.750.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.043.789.164	47.256.963.954
Tổng công ty Khí Việt Nam	49.616.599.112	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	44.673.850.000	914.622.500
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	32.059.855.211	30.251.150.814
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	26.674.320.177	4.922.599.447
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Private Limited	519.804.632.640	368.421.977.726
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí	101.175.666.371	63.015.541.017
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36.808.070.298	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	841.583.940	1.360.861.460
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	822.518.566.007	838.350.507.176
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	13.310.399.729
Phải trả khác		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.926.817.772	5.240.216.424
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	381.753.040	10.798.843.102
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	33.015.329	23.648.264.841
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	20.445.595.867	52.610.850.919

002
 NH
 TY
 HỮU H
 TE
 AM
 S CHỈ

45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 64.129.593.373 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 đồng) là giá trị tài sản mua trong kỳ đã được căn trừ với khoản ứng trước cho nhà cung cấp ở năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 44.254.987.292 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 35.333.456.568 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức nhận được trong kỳ không bao gồm số tiền 139.380.000.000 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 đồng) là cổ tức từ hoạt động đầu tư của các năm trước chưa nhận được tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 46.971.383.209 đồng là cổ tức mà cổ đông chưa nhận tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 257.331.883.197 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu

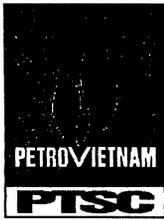
Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1122/DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng năm 2019 sau soát xét.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 1365/UBCK-GSĐC ngày 01/03/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 26/08/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 06 tháng năm 2019 sau soát xét là 553.600 triệu đồng, tăng 22.026 triệu đồng, tương đương tăng 4,14% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế 06 tháng đầu năm 2019 của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2019 đã được công bố. Biến động này chủ yếu là do Tổng công ty thực hiện điều chỉnh một số khoản doanh thu, chi phí của một số hợp đồng, dự án, dịch vụ đã thực hiện trên cơ sở đã thu thập được đầy đủ hồ sơ xác định giá trị có liên quan.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT. 

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC 

Nguyễn Xuân Cường